

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2018/HNGĐ-PT**

Ngày: 09-10-2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về con chung và
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng

Các thẩm phán:

Ông Lê Văn Quý

Ông Phạm Thành Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Đức Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18/5/2018 về việc “Ly hôn và chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1981. HKTT tại: 27, tổ 1, KP.4, P.Q, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hiện cư trú tại: 02B tổ 1, khu phố 10, phường T, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Mạnh X, sinh năm 1966. HKTT tại: 27, tổ 1, KP.4, P.Q, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Tổ 20, ấp C, xã H, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Mạnh X, sinh năm 1966.

(Bà H, ông X, ông Chuông có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn - bà Phan Thị H trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Mạnh X kết hôn năm 2003 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, là hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó đến đầu năm 2010 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng nhau. Ngoài ra, ông X còn hay nhậu nhẹt, về đánh đập bà. Ông bà sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Bà cùng hai người con chung đã ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông X.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 06/01/2005 và cháu Nguyễn Công Nhật T, sinh ngày 27/10/2007. Bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu L, T. Hiện bà làm công nhân thu nhập trung bình khoảng hơn 8.000.000đ/tháng. Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi hai cháu 3.000.000đ/tháng. Tại buổi hòa giải và họp xem xét chứng cứ, bà không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 27, tổ 1, KP.4, P.Q, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là một phần thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, phường Q có diện tích đất khoảng 100m², diện tích nhà khoảng 50m². Nhà đất trên hiện nay chưa được cấp GCNSĐĐ và QSHNƠ. Nguồn gốc đất trên là của ông X mua trước khi kết hôn, sau đó cả hai cùng xây nhà để ở. Trị giá nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá là 160.000.000 đồng. Ly hôn, bà xin được nhận căn nhà để có điều kiện nuôi các con. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thì giá trị quyền sử dụng đất trên là 89.512.500 đồng và ½ giá trị nhà là 35.072.700 đồng, tổng cộng là 124.585.200 đồng, bà đồng ý thanh toán cho ông X số tiền 130.000.000 đồng nếu bà được giao nhà và đất trên.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định giá xem xét thẩm định tại chỗ đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

** Bị đơn - ông Nguyễn Mạnh X trình bày:*

Ông và bà Phan Thị H kết hôn năm 2003 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó đến đầu năm 2010 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng

không hiểu lẫn nhau. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 4/2017 đến nay do bà H cùng hai con đã ra ngoài ở trọ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H xin được ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 06/01/2005 và cháu Nguyễn Công Nhật T, sinh ngày 27/10/2007. Khi ly hôn ông đồng ý giao hai cháu L, T cho bà H trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay ông làm thợ hồ, thu nhập hàng tháng không ổn định, chỉ khoảng hơn 5.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 27, tổ 1, KP. 4, P. Q, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là một phần thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, phường Q có diện tích đất khoảng 100m², diện tích nhà khoảng 50m². Nhà đất trên hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở. Nguồn gốc đất là của ông mua trước khi kết hôn, nhà là do cả hai ông bà cùng xây để ở. Trị giá nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá là 160.000.000 đồng. Ly hôn, ông xin được nhận căn nhà để sau này cho con cái ở và sẽ thanh toán cho bà H ½ giá trị nhà theo giá trị chứng thư thẩm định giá là 35.072.700 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định giá xem xét thẩm định tại chỗ đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Năm 2000 ông chuyển nhượng cho ông Nguyễn Mạnh X mảnh đất có diện tích 100m² tọa lạc tại KP4, phường Quang Vinh, TP Biên Hòa. Đất nằm trong qui hoạch nên mua bán với nhau bằng giấy tay với giá là 20.000.000 đồng. Sau đó ông X lấy vợ và xây nhà trên mảnh đất này. Nay ông X, bà H ly hôn và yêu cầu tòa án chia tài sản là nhà, đất trên thì ông không có ý kiến gì vì đất này ông đã bán cho ông X và nhận đủ tiền, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 51, 56, 57, 58, 59; 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của bà Phan Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc bà Phan Thị H và ông Nguyễn Mạnh X đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 06/01/2005 và cháu Nguyễn Công Nhật T, sinh ngày 27/10/2007 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, ông X phải cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu T mỗi tháng 1.000.000đ/cháu cho đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động

Ông X được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H được quyền quản lý, sử dụng nhà và đất (đất có diện tích 102,3m², diện tích nhà khoảng 46,92m²) tọa lạc tại số 27, tổ 1, KP.4, P. Q, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là một phần thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, phường Q theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 7550/2017 được giới hạn bởi các mốc (2,3,11,12,2) và Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 11/10/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa, ghi nhận việc bà H đồng ý thanh toán cho ông X giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị nhà với số tiền 130.000.000đ.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08/02/2018, ông Nguyễn Mạnh X kháng cáo bản án sơ thẩm ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Mạnh X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Quá trình giải quyết phúc thẩm, ông X có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ về nguồn gốc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, phường Q. Sau khi Tòa án ban hành quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Biên Hòa đã cung cấp cho Tòa án toàn bộ hồ sơ, thông tin về thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, phường Q, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu thập tài liệu, xác minh về nguồn gốc thửa đất số 3, tờ bản đồ 07, diện tích đất 102,3 m² trên đất là nhà ở diện tích 46,92 m² tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai, chi nhánh Biên Hoà. Kết quả thể hiện toàn bộ thửa đất trên đang đứng tên đăng ký là ông Nguyễn Thành T. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa giải quyết, xét xử nhưng không đưa ông Nguyễn Thành T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, quy định tại Điều 73 BLTTDS, cần huỷ án sơ thẩm để xét xử lại theo trình tự thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh X làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định nên kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện ngày 31/3/2017, bà Phan Thị H có yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Mạnh X, yêu cầu được nuôi 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Công Nhật T, yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 07 (cũ), diện tích 100m² tại số 27, tổ 1, khu phố 4, phường Q, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và chia tài sản chung” là chưa đủ và chưa chính xác theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về con chung và chia tài sản khi ly hôn”.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh X về phần chia tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Tại đơn khởi kiện ngày 31/3/2017, bà Phan Thị H có yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Mạnh X, xin được nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy L và cháu Nguyễn Công Nhật T, bà yêu cầu ông X cấp dưỡng và yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 07 (cũ), diện tích 100 m² tại số 27, tổ 1, khu phố 4, phường Q, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, đối với diện tích đất có nhà thì bà không tranh chấp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà H đã có ý kiến muốn được nhận tài sản chung là căn nhà và đất diện tích 100m² tại số 27, tổ 1, khu phố 4, phường Q nói trên.

[4] Tuy nhiên, khi giải quyết yêu cầu chia tài sản là nhà và 100 m² đất trong tổng số diện tích đất 592,3 m² (thửa số 03, tờ bản đồ số 7) tại số 27, tổ 1, khu phố 4, phường Q, ông X đã cung cấp “Giấy sang nhượng” ngày 09/10/2000 (bút lục 61) thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn C sang nhượng cho ông Nguyễn Mạnh X diện tích đất nói trên, ngoài ra trong giấy sang nhượng còn có nội dung “*mảnh đất này do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên quyền sử dụng sau đó nhượng lại cho ông Nguyễn Thành T.*” nhưng cấp sơ thẩm đã không xem xét đến vấn đề này. Để làm rõ hơn về nguồn gốc đất thửa số 03, tờ bản đồ số 7, cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ về đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Biên Hòa. Tại hồ sơ sao lục đã thể hiện ông Nguyễn Thành T và vợ là bà Hoàng Thị L là người đã thực hiện đăng ký nhà ở và đất ở tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7, phường Q.

[5] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, ông C còn khai ông mua đất của ông Nguyễn Thành T bằng giấy tay, sau đó ông Chuông có sang nhượng cho 3 người khác và một trong số đó là ông Nguyễn Mạnh X.

[6] Tại đơn khởi kiện, hợp đồng đo vẽ thì ghi nhận đất thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 7; tại công văn yêu cầu đo vẽ, bản vẽ nhà, bản đồ khu đất, biên bản hòa giải, bản án thì ghi đất thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 7; tại Quyết định đo vẽ, thẩm định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản xem xét tại chỗ, biên bản đo vẽ thì ghi nhận đất thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 4.

[7] Từ những căn cứ trên thấy rằng cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản là nhà đất nhưng lại không tiến hành xác minh làm rõ về nguồn gốc thửa đất, về số tờ, số thửa của diện tích đất, về chủ sử dụng đất, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa, có quy hoạch như lời khai ông Chuông khai hay không cũng như đã không sao lục hồ sơ thửa đất từ cơ quan có thẩm quyền... Do không xác minh, thu thập chứng cứ về nguồn gốc đất, chủ sử dụng thửa đất nên cấp sơ thẩm đã không đưa những người có quyền sử dụng đất thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 7 phường Quang Vinh, cụ thể là ông Nguyễn Thành T và vợ là bà Hoàng Thị L vào tham gia tố tụng để đảm bảo quyền và lợi ích của họ là bỏ sót tư cách tố tụng và thu thập chứng cứ, chứng minh chưa đầy đủ dẫn đến chưa có căn cứ giải quyết vụ án.

[8] Về áp dụng pháp luật: Do hôn nhân của bà H và ông X được đăng ký vào ngày 12/12/2003 nên phải áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết (theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Việc cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết là không đúng theo quy định pháp luật. Ngoài ra, cấp sơ thẩm tuy có tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nhưng trong phần áp dụng pháp luật không nêu Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 là thiếu sót.

[9] Về quyền kháng cáo: Cấp sơ thẩm không tuyên ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo là thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C.

[10] Do quyết định của cấp sơ thẩm về ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con và nợ chung đã được các bên đương sự đồng ý, không kháng cáo và không có ý kiến khác nên giữ nguyên các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về các phần này. Riêng đối với yêu cầu chia tài sản chung, cấp sơ thẩm đã bỏ sót tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, chứng minh chưa đầy đủ để có căn cứ giải quyết vụ án nên hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với phần bị hủy.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do hủy một phần bản án nên ông X không phải chịu án phí.

[12] Đối với đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giữa nguyên đơn là bà Phan Thị H và bị đơn là ông Nguyễn Mạnh X.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 50, 85, 89, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Mạnh X về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị H và ông Nguyễn Mạnh X.

Giấy chứng nhận kết hôn số 44, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai ký ngày 12/12/2003 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 06/01/2005 và cháu Nguyễn Công Nhật T, sinh ngày 27/10/2007 cho bà Phan Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông X phải cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu T mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng)/cháu cho đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông X được quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông X lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông X.

Trên cơ sở lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về chia tài sản khi ly hôn.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại vụ án đối với phần bị hủy theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí và chi phí tố tụng:

+ Án phí sơ thẩm: Bà H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai

thu tiền số 008884 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Đối với số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng do bà H nộp đối với yêu cầu chia tài sản theo biên lai thu tiền số 008885 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sẽ được giải quyết lại khi Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ông X phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

+ Án phí phúc thẩm: Ông X không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông X số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông X đã nộp theo biên lai thu số 006378 ngày 08/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

+ Chi phí tố tụng: Sẽ được giải quyết lại khi Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng